

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.168.647.189	264.203.891.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.609.948.041	3.790.736.889
1. Tiền	111	8	4.609.948.041	3.790.736.889
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8	116.958.606.016	71.486.004.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		129.763.549.811	83.753.096.703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		717.260.720	1.742.924.720
3. Các khoản phải thu khác	136		2.304.832.394	1.824.020.005
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(15.827.036.909)	(15.834.036.909)
III. Hàng tồn kho	140	8	212.607.643.654	181.165.940.680
1. Hàng tồn kho	141		212.607.643.654	181.165.940.680
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	6.992.449.478	7.761.209.007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.526.392.303	3.479.062.663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.461.963.474	4.282.146.344
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		4.093.701	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.967.756.162	51.484.191.082
I. Tài sản cố định	220		47.774.682.695	48.530.304.787
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	46.933.807.396	47.651.643.180
- Nguyên giá	222		294.780.487.308	294.165.057.708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(247.846.679.912)	(246.513.414.528)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	840.875.299	878.661.607
- Nguyên giá	228		4.406.531.424	4.406.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.565.656.125)	(3.527.869.817)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	9	2.116.859.502	567.698.391
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.116.859.502	567.698.391
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.076.213.965	2.386.187.904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.076.213.965	2.386.187.904
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		393.136.403.351	315.688.082.177

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		209.608.159.928	134.289.968.362
Nợ ngắn hạn	310		209.608.159.928	134.289.968.362
1. Phải trả cho người bán	311	9	41.800.166.587	45.089.147.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9	6.000.000.000	6.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	909.066.119	334.673.798
4. Phải trả người lao động	314		3.335.334.154	12.523.681.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	3.149.707.249	633.505.977
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	1.457.907.427	1.288.751.641
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	150.357.624.240	65.433.815.882
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.598.354.152	2.986.392.152
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		183.528.243.423	181.398.113.815
Vốn chủ sở hữu	410	10	183.528.243.423	181.398.113.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.049.459.158	22.049.459.158
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		25.517.418.379	23.387.288.771
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.387.288.771	10.676.238.473
- LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		2.130.129.608	12.711.050.298
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		393.136.403.351	315.688.082.177

Đồng Nai, ngày 17 tháng 4 năm 2025

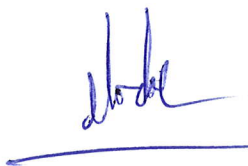
NGƯỜI LẬP

PT PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hoàng Diệu



Hồ Quốc Đạt



Lương Hữu Hưng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế đến 31/3	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11	50.365.889.677	44.100.156.229	50.365.889.677	44.100.156.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10		50.365.889.677	44.100.156.229	50.365.889.677	44.100.156.229
4. Giá vốn hàng bán	11	11	35.179.466.279	37.711.315.126	35.179.466.279	37.711.315.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		15.186.423.398	6.388.841.103	15.186.423.398	6.388.841.103
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	11	7.541.872	717.068.473	7.541.872	717.068.473
7. Chi phí tài chính	22	11	1.274.566.071	298.970.057	1.274.566.071	298.970.057
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.274.566.071	293.226.594	1.274.566.071	293.226.594
8. Chi phí bán hàng	24	11	3.347.464.030	1.025.159.026	3.347.464.030	1.025.159.026
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.909.974.743	6.758.004.768	7.909.974.743	6.758.004.768
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		2.661.960.426	(976.224.275)	2.661.960.426	(976.224.275)
11. Thu nhập khác	31		65.454.545		65.454.545	
12. Chi phí khác	32		600.000		600.000	
13. Lợi nhuận khác	40	11	64.854.545		64.854.545	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.726.814.971	(976.224.275)	2.726.814.971	(976.224.275)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11	596.685.363		596.685.363	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.130.129.608	(976.224.275)	2.130.129.608	(976.224.275)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		166	(76)	166	(76)

Đồng Nai, ngày 17 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP

PT PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hoàng Diệu

Hồ Quốc Đạt

Lương Hữu Hưng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01	2.726.814.971	(976.224.275)
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.371.051.692	2.132.556.890
- Các khoản dự phòng	03	(7.000.000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(5.757.978)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(67.238.439)	(717.068.473)
- Chi phí lãi vay	06	1.274.566.071	293.226.594
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.292.436.317	732.490.736
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45.246.197.691)	(4.752.067.725)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.441.702.974)	(10.465.447.374)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(7.900.759.540)	(41.657.346.491)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	262.644.299	342.341.523
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.326.365.768)	(293.226.594)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(707.051.177)	(1.544.751.917)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.937.199.111)	(759.969.838)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(83.004.195.645)	(58.397.977.680)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.167.640.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	65.454.545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.783.894	717.068.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.100.401.561)	717.068.473
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu doanh nghiệp đã phát hành	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	107.004.665.503	58.082.552.583
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.080.857.145)	(8.414.339.044)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	84.923.808.358	49.668.213.539
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	819.211.152	(8.012.695.668)
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	60	3.790.736.889	10.171.216.346
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	4.609.948.041	2.158.520.678

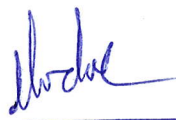
Đồng Nai, ngày 17 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP

PT PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC







Trần Thị Hoàng Diệu

Hồ Quốc Đạt

Lương Hữu Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **TỪ 01/01/2025 ĐẾN 31/03/2025**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng chiếm 76,08% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần chiếm 23,92% vốn điều lệ; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Tây Ninh;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 29/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

2. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn; phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

3. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà Nước.

4. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu trên.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

6. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
1. Tiền		
Tiền mặt tồn quỹ	447.672.456	355.496.808
Tiền gửi ngân hàng	4.162.275.585	3.435.240.081
Cộng	4.609.948.041	3.790.736.889
2. Phải thu của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	21.700.199	3.451.469.299
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Sản Xuất Hưng Thịnh	26.899.493.847	17.149.493.847
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty Cổ phần Thuốc lá Tây Nguyên	6.704.582.220	
Công ty TNHH Vạn Hạnh	4.588.000.000	
Công ty TNHH MTV TM Minh Khang Cao Nguyên	4.200.000.000	
Công Ty TNHH MTV Thiên Anh FARM	4.023.004.000	
HTX Nông Nghiệp và Dịch vụ Chư Gu	3.925.560.000	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và SX Trường Giang	3.750.160.000	
Công ty TNHH MTV Thanh Trung Phú Túc	3.683.840.000	
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Đồng Tháp	3.420.000.000	
Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA	3.056.061.000	
Phải thu công nợ đầu tư tại các chi nhánh	34.617.342.093	
Các khách hàng khác	19.272.051.017	51.528.677.923
Cộng	129.785.250.010	83.753.096.703
<i>*Phải thu các bên liên quan</i>	<i>6.780.568.701</i>	<i>9.741.541.473</i>
3. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu bồi thường	31/03/2025 1.366.714.171	01/01/2025 1.353.078.584
Phải thu tạm ứng	272.483.785	156.695.585
Phải thu ký cược, ký quỹ ngắn hạn	110.000.000	110.000.000
Các khoản phải thu khác	555.634.438	204.245.836
Cộng	2.304.832.394	1.824.020.005
4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Công ty Thiên Lợi Hòa (2006)	31/03/2025 11.623.455.634	01/01/2025 11.623.455.634
Công ty XNK Hưng Yên	84.940.362	84.940.362
Dimon International Trading Co, Ltd	120.880.930	120.880.930
Công ty CPĐT Nội Bài	1.422.273.680	1.422.273.680
Công ty TNHH SX chống thấm Brolly	186.741.000	186.741.000
Khoản nợ đầu tư cho nông dân các vụ trước tại CN Gia Lai	1.035.666.719	1.042.666.719
Khoản bồi thường từ nhân viên CN Gia Lai	1.353.078.584	1.353.078.584
Cộng	15.827.036.909	15.834.036.909
5. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu thuốc lá lá	31/03/2025 42.857.986.715	01/01/2025 153.645.409.208
Thành phẩm	151.496.288.222	24.193.073.689
Nguyên vật liệu	10.830.855.135	345.937.320
Công cụ, dụng cụ	370.887.694	2.981.520.463
Hàng hóa	7.051.625.888	
Cộng	212.607.643.654	181.165.940.680
6. Chi phí trả trước		
6.1 Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	31/03/2025 1.993.837.083	01/01/2025 2.668.766.040

Chi phí bảo hiểm cháy nổ	99.886.384	249.715.963
Chi phí khác	1.432.668.836	560.580.660
Cộng	3.526.392.303	3.479.062.663

6.2 Dài hạn

Chi phí trả trước về SC TSCĐ	2.076.213.965	2.386.187.904
Cộng	2.076.213.965	363.643.152

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Dự án phần mềm kế toán quản trị	31/03/2025	01/01/2025
	471.500.000	471.500.000
Chi phí khác	1.645.359.502	96.198.391
Cộng	2.116.859.502	567.698.391

8. Phải trả người bán

Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA	31/03/2025	01/01/2025
Công ty TNHH SX KD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	30.475.617.767	30.475.617.767
Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW (Việt Nam)	2.620.347.818	
HTX Vận Tải Cơ giới Quận 5	839.160.000	
Phải trả khách hàng tại các chi nhánh	587.040.777	
Phải trả khách hàng khác	4.017.180.882	
Cộng	3.260.819.343	14.613.529.501
	41.800.166.587	45.089.147.268
	33.095.965.585	31.075.824.959

*Phải trả các bên liên quan

9. Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH Liên doanh Vina-Bat (*)	31/03/2025	01/01/2025
	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

(*) Khoản người mua trả tiền trước là bên liên quan

10. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách

	01/01/2025	Phải nộp	Đã nộp	31/03/2025
Thuế giá trị gia tăng	40.567.044		44.660.745	(4.093.701)
Thuế TNDN	141.019.549	596.685.363	707.051.177	30.653.735
Thuế thu nhập cá nhân	150.991.529	447.357.556	159.210.201	439.138.884
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		439.273.500	-	439.273.500
Thuế khác	2.095.676	9.000.000	11.095.676	-
Cộng	334.673.798	1.492.316.419	922.017.799	904.972.418

Trong đó, chi tiết thuế và các khoản phải nộp ngân sách

	01/01/2025	31/03/2025
Số còn phải thu	4.093.700	4.093.701
Thuế GTGT	4.093.700	4.093.701
Số còn phải nộp	338.767.499	909.066.119
Thuế GTGT	44.660.745	
Thuế TNDN	141.019.549	30.653.735
Thuế thu nhập cá nhân	150.991.529	439.138.884
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.095.676	439.273.500

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay		51.799.697
Chi phí tiền điện	332.496.560	277.070.910
Chi phí hơi nước	1.736.066.839	
Chi phí vệ sinh bốc xếp	759.108.480	
Chi phí khác	322.035.370	304.635.370

	3.149.707.249	633.505.977
12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	31/03/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	302.245.352	86.008.450
Nhận ký quỹ, ký cược	526.415.400	563.415.400
Cổ tức phải trả	498.792.310	498.792.310
Các khoản phải trả khác	130.454.365	140.535.481
Cộng	1.457.907.427	1.288.751.641

13. Vay ngắn hạn ngân hàng	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/03/2025
Vay VNĐ NH Ngoại thương	64.687.423.363	34.151.626.171	19.300.560.353	79.538.489.181
Vay VNĐ NH Công thương	746.392.519	72.853.039.332	2.780.296.792	70.819.135.059
Cộng	65.433.815.882	107.004.665.503	22.080.857.145	150.357.624.240

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	01/01/2025	Tỷ lệ	31/03/2025	Tỷ lệ
TCT Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76,08%	97.781.620.000	76,08%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	8.387.380.000	6,53%	8.387.380.000	6,53%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	3.594.590.000	2,80%	3.594.590.000	2,80%
Các cổ đông khác	18.766.930.000	14,60%	18.766.930.000	14,60%
Cộng	128.530.520.000	100%	128.530.520.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phiếu của các cổ đông: (mệnh giá 10.000đ/cổ phần)

	01/01/2025	Tỷ lệ	31/03/2025	Tỷ lệ
TCT Thuốc lá Việt Nam	9.778.162	76,08%	9.778.162	76,08%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	838.738	6,53%	838.738	6,53%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	359.459	2,80%	359.459	2,80%
Các cổ đông khác	1.876.693	14,60%	1.876.693	14,60%
Cộng	12.853.052	100%	12.853.052	100%

Bảng biến động vốn chủ sở hữu:

	01/01/2024	31/12/2024	31/03/2025
Vốn góp của chủ sở hữu	128.530.520.000	128.530.520.000	128.530.520.000
Quỹ đầu tư phát triển	22.049.459.158	22.049.459.158	22.049.459.158
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.430.845.886	7.430.845.886	7.430.845.886
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.380.838.473	14.380.838.473	23.387.288.771
Lãi trong kỳ		12.711.050.298	2.130.129.608
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(3.704.600.000)	
Cộng	172.391.663.517	181.398.113.815	183.528.243.423

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	31/03/2025	31/03/2024
Doanh thu bán thành phẩm	3.686.587.840	15.557.927.695
Doanh thu xuất khẩu	3.333.624.693	4.307.969.472
Doanh thu gia công	18.471.674.500	642.197.746
Doanh thu vật tư	15.126.332.855	16.215.793.172
Doanh thu khác	9.747.669.789	7.376.268.144
Cộng	50.365.889.677	44.100.156.229

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
2. Giá vốn		
Giá vốn thành phẩm	3.073.935.259	17.493.073.854
Giá vốn xuất khẩu	1.998.104.942	-
Giá vốn gia công	13.216.239.648	515.252.470
Giá vốn bán vật tư	14.922.994.359	16.152.910.851
Giá vốn khác	1.968.192.071	3.550.077.951
Cộng	35.179.466.279	37.711.315.126
3. Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.783.894	717.068.473
Chênh lệch tỷ giá	5.757.978	
Cộng	7.541.872	717.068.473
4. Chi phí tài chính		
Lãi vay ngân hàng	1.274.566.071	293.226.594
Chênh lệch tỷ giá		5.743.463
Cộng	1.274.566.071	298.970.057
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	582.583.719	384.351.921
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	325.698.859	165.917.162
Chi phí khấu hao TSCĐ	212.662.292	153.396.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.844.033.453	312.375.674
Chi phí khác	382.485.707	9.117.906
Cộng	3.347.464.030	1.025.159.026
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.668.755.279	2.668.234.254
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	614.780.280	513.159.427
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.706.950	68.196.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.408.177.748	2.724.663.870
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(7.000.000)	-
Chi phí khác	1.113.554.486	783.750.863
Cộng	7.909.974.743	6.758.004.768
7. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	65.454.545	-
Thanh lý TSCĐ	65.454.545	
Chi phí khác	600.000	-
Chi phí khác	600.000	
Lợi nhuận khác	66.054.545	-
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	2.726.814.971	(976.224.275)
Điều chỉnh cho thuế TNDN	256.611.846	
Các khoản chi phí không được trừ	256.611.846	
Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ	2.983.426.817	(976.224.275)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	596.685.363	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	596.685.363	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi trong kỳ

Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
2.130.129.608	(976.224.275)
12.853.052	12.853.052
166	(76)

VII. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**1. Bán hàng hóa và dịch vụ**

Công ty Thuốc lá Đồng Tháp

Công ty Thuốc lá Bến Tre

Công ty CP Ngân Sơn

Công ty Thuốc lá Cửu Long

Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA

Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris

Cộng

<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
3.420.000.000	
	7.041.821.175
	94.160.000
	8.512.727.500
7.842.972.000	4.343.017.167
409.537.690	303.546.360
11.672.509.690	20.295.272.202

2. Mua hàng hóa và dịch vụ

Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA

Công ty Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo

Cộng

<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
-	540.378.080
4.015.566.980	11.310.000
4.015.566.980	551.688.080

3. Các khoản phải thu

Công ty Thuốc lá Sài Gòn

Công ty Thuốc lá Đồng Tháp

Công ty CP Ngân Sơn

Công ty Thuốc lá Cửu Long

Công ty Thuốc lá Bến Tre

Công ty LD TL BAT - VINATABA

Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris

Cộng

<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
21.700.199	4.540.200
3.420.000.000	
	791.868.000
	8.512.727.500
	5.041.821.175
3.056.061.000	1.901.999.925
282.807.502	109.424.196
6.780.568.701	16.362.380.996

4. Các khoản phải trả

Công ty Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo

Công ty LD TL BAT - VINATABA

Cộng

<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
2.620.347.818	12.214.800
30.475.617.767	23.052.373.164
33.095.965.585	23.064.587.964

5. Hàng tồn kho

Công ty TNHH SX KD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo

Cộng

<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
266.229.154	316.024.509
266.229.154	316.024.509

IX. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Hàng gửi kho của khách hàng (kg)

- Ngoại tệ (USD)

<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
5.356.133	2.326.293
48.757,95	7.585,09

LẬP BIỂU

Trần Thị Hoàng Diệu

PT PHÒNG TCKT

Hồ Quốc Đạt

Đồng Nai, Ngày 17 tháng 4 năm 2025



Lương Hữu Hưng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	153.044.956.182	122.494.955.815	14.421.597.120	3.531.006.155	672.542.436	294.165.057.708
2. Số tăng trong kỳ		72.000.000	1.110.000.000			1.182.000.000
Đầu tư, mua sắm		72.000.000	1.110.000.000			1.182.000.000
3. Số giảm trong kỳ			566.570.400			566.570.400
Thanh lý, nhượng bán			566.570.400			566.570.400
4. Số cuối kỳ	153.044.956.182	122.566.955.815	14.965.026.720	3.531.006.155	672.542.436	294.780.487.308
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	117.019.280.793	113.186.433.118	12.611.832.208	3.023.325.973	672.542.436	246.513.414.528
2. Tăng trong kỳ	1.220.422.665	507.905.832	122.714.251	48.793.036		1.899.835.784
3. Giảm trong kỳ			566.570.400			566.570.400
4. Cuối kỳ	118.239.703.458	113.694.338.950	12.167.976.059	3.072.119.009	672.542.436	247.846.679.912
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	36.025.675.389	9.308.522.697	1.809.764.912	507.680.182		47.651.643.180
2. Cuối kỳ	34.805.252.724	8.872.616.865	2.797.050.661	458.887.146		46.933.807.396

LẬP BIỂU

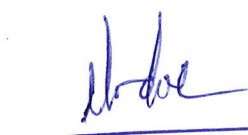
PT PHÒNG TCKT

Đồng Nai, ngày 17 tháng 4 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hoàng Diệu



Hồ Quốc Đạt



Lương Hữu Hưng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH
 Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bằng Sáng chế	Nhãn hiệu Hàng hóa	Phần mềm Máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ							
1. Số dư đầu kỳ	3.103.409.047				1.021.122.377	282.000.000	4.406.531.424
2. Số tăng trong kỳ							
3. Số giảm trong kỳ							
4. Số cuối kỳ	3.103.409.047				1.021.122.377	282.000.000	4.406.531.424
II - Giá trị hao mòn							
1. Đầu kỳ	2.464.532.386				781.337.431	282.000.000	3.527.869.817
2. Tăng trong kỳ	17.786.307				20.000.001		37.786.308
3. Giảm trong kỳ							
4. Cuối kỳ	2.482.318.693				801.337.432	282.000.000	3.565.656.125
III - Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	638.876.661				239.784.946		878.661.607
2. Cuối kỳ	621.090.354				219.784.945		840.875.299

CLC P
G NAI

Ngày 19 tháng 4 năm 2025

LẬP BIỂU

PT PHÒNG TCKT

GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hoàng Diệu



Hồ Quốc Đạt



Lương Hữu Hưng